TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 01 năm 2019
"V/v Tranh chấp tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đoàn Thu Thu Trang**
Các hội thẩm nhân dân: **1/ Ông Nguyễn Thanh Phong**
2/ Bà Lại Thị Thoa.
Thư ký phiên tòa: **Ông Lương Công Hà** - Cán bộ TAND huyện Krông Năng, Đắk Lắk.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: **Bà Giản Thị Chung** - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc: "Tranh chấp tài sản sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/01/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh 1968.
Trú tại: Thôn T, xã E, huyện K, Đ. (Có mặt).
- Bị đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1968.
Trú tại: Thôn T, xã E, huyện K, Đ. (Có mặt).
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1/ Chị Hoàng Thị Thanh P, sinh năm 1993. (Có mặt).
2/ Anh Hoàng Ngọc L, sinh năm 1994. (Có mặt).
3/ Anh Hoàng Ngọc B, sinh năm 1997. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cùng trú tại: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
4/ Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1970. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, Đ.
5/ Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1964. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện Y, tỉnh N.
- Người làm chứng:
1/ Ông Ngô Đức L.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
2/ Bà Lê Thị N.
Địa chỉ: Thôn 12, xã P, huyện K, Đ.

3/ Ông Phạm Văn N.
Địa chỉ: Thôn 4, xã P, huyện K, Đ.
4/ Ông Nguyễn H.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ
5/ Bà Lê Thị L.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
6/ Bà Trịnh Thị B.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
7/ Ông Nguyễn Doãn H, bà Ngô Thị T.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
8/ Bà Nguyễn Thị T.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
9/ Anh Hoàng Tuấn A.
Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, Đ.
(Người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Hoàng Văn T kết hôn với nhau từ tháng 9 năm 1992, vợ chồng có 03 con chung là cháu Hoàng Thị Thanh P, cháu Hoàng Ngọc L và Hoàng Ngọc B. Đến ngày 01/4/2016 được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 25/2016/QDST-HNGĐ, về con chung các cháu đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết, về tài sản chung thì tự phân chia. Sau đó do không thống nhất được với nhau về phần chia tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án chia các tài sản bao gồm:

- 01 lô đất diện tích tích 3.869 m2 + tài sản trên đất có 300 cây cà phê trồng năm 2001; 37 trụ tiêu trồng năm 2012; 01 giếng khoan sâu 75m + 01 bơm hỏa tiễn; 01 đồng hồ điện 3pha, đã có giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Hoàng Văn T và 01 lô đất diện tích 2.215 m2 + tài sản trên đất có 01 ngôi nhà xây năm cấp 4; 01 giếng đào 16m, đường kính 1,2m; sân phơi xi măng và 155 trụ tiêu, đã có giấy CNQSD đất mang tên hộ Trần Thị H. Nguồn gốc là do bà và ông T nhận chuyển nhượng từ năm 1999 cùng 4.000 kg cà phê nhân xô và 600 kg hạt tiêu khô.

Vì hai lô đất giáp ranh nhau nên bà yêu cầu chia đôi diện tích đất theo hiện trạng, bà nhận phần đất có nhà, phần đất còn lại bà đồng ý chia cho ông T và bù chênh lệch cho ông T theo quy định và đề nghị cả hai đều được dùng chung 01 giếng khoan sâu 75m + 01 bơm hỏa tiễn; 01 đồng hồ điện 3 pha trên phần diện tích đất 3.869 m2.

Đối với sản lượng 4.000 kg cà phê và 600 kg hạt tiêu, ông T đã bán được 211.200.000 đồng. Bà đồng ý khấu trừ số tiền 34.100.000 đồng là chi phí tái đầu tư, gởi tiền học cho con, số tiền còn lại là 177.100.000 đồng, yêu cầu ông Thân phải chia lại ½ cho bà.

Đối với tài sản chung còn lại là lô đất diện tích 4.154 m2 + tài sản trên đất và lô đất diện tích 4.844 m2 + trên đất thì bà và ông T đã tự nguyện tặng cho con trai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Hoàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung thì đúng như lời bà H trình bày, ông không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu chia đôi theo hiện trạng diện tích 02 lô đất diện tích 3.869 m2 + tài sản trên đất và lô đất diện tích 2.215 m2 + tài sản trên đất thì ông không đồng ý vì 02 lô đất này do ông và bà H nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nhưng bằng tiền của ông bán tài sản có trước khi kết hôn với bà H, do đó ông chỉ đồng ý chia cho bà H 1/3 diện tích, giao cho bà H phần diện tích có nhà, cả hai đều được dùng chung 01 giếng khoan sâu 75m + 01 bơm hỏa tiễn, 01 đồng hồ điện 3 pha trên phần diện tích đất 3.869 m2.

Đối với số tiền 211.200.000 đồng do bán 4.000 kg cà phê nhân xô và 600 kg hạt tiêu khô thì ông xác nhận trước khi ly hôn, bà H đã bán 2.000 kg cà phê, ông chỉ bán 2.000 kg cà phê và 600 kg tiêu, được 150.600.000 đồng, nhưng ông đã đầu tư chăm sóc cà phê, tiêu, trả nợ hết 190.500.000 đồng, vượt quá số tiền bán cà phê và tiêu. Tuy nhiên ông không yêu cầu bà H bù lại cho ông và không đồng ý chia đôi số tiền 211.200.000 đồng như Hương trình bày.

Đối với tài sản chung còn lại là lô đất diện tích 4.154 m2 + tài sản trên đất và lô đất diện tích 4.844 m2 + trên đất thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Hoàng Thị Thanh P trình bày:

Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của ba và mẹ công bằng theo quy định và không có ý kiến gì. Đối với số tiền 40.000.000 đồng mua xe máy cho chị là do bà H lấy nợ của bà Hoàng Thị T số lượng 1.000 kg cà phê nhân xô. Việc ông T khai dùng số tiền bán 4.000 kg cà phê và 600 kg hạt tiêu khô để mua xe cho chị là hoàn toàn không đúng.

2/ *Anh Hoàng Ngọc L trình bày:*

Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của ba và mẹ công bằng theo quy định. Công nhận tháng 5+6/2016 ông T có gởi số tiền 14.500.000 đồng cho anh và anh B. Đối với lô cà phê diện tích 4.844 m2 mà bố mẹ đã tặng cho vào tháng 6/2016 thì khi tặng cho bố mẹ có lập văn bản, đối với chi phí đầu tư thì anh và bố mẹ có thỏa thuận (bằng lời nói) tự chịu chi phí đầu tư và có toàn quyền thu hoạch sản phẩm.

3/ Anh Hoàng Ngọc B tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh B trình bày:

Công nhận ba anh (ông T) có gởi số tiền 14.500.000 đồng cho hai anh em. Đối với lô cà phê diện tích 4.154 m2 mà bố mẹ đã tặng cho anh vào tháng 6/2016 thì ba và mẹ có đầu tư để nhổ cà phê, trồng tiêu hết 19.600.000 đồng, ngoài ra không còn đầu tư thêm khoản chi phí nào khác.

4/ Bà Hoàng Thị T tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án,trình bày:

Năm 2014, bà có vay 40.000.000 đồng của bà Hoàng Thị X nhưng do ông Hoàng Văn T nợ bà Xinh 40.000.000 đồng nên ông T đã giao số tiền này cho bà. Đến năm 2015 bà H đã lấy số tiền 40.000.000 đồng. Nay ông T, bà H có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sau ly hôn thì số tiền 40.000.000 đồng bà X cho bà vay (do ông T giao), bà đã giao lại cho chị H nên không còn liên quan gì. Việc bà H khai năm 2014 có cho bà vay số tiền 40.000.000 đồng, năm 2015 cho cháu P vào lấy là hoàn toàn không có. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho các bên và không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này đề nghị xét xử vắng mặt bà.

5/ Bà Hoàng Thị X tại phiên tòa hôm nay vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà trình bày:

Năm 2013, 2014 vợ chồng ông T có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay mượn không lập thành văn bản, không tính lãi suất và cũng không hẹn thời gian trả. Tuy nhiên trong năm 2014 ông T đã trả 60.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng còn nợ lại bà yêu cầu ông T chuyển cho bà Hoàng Thị T vay, sau đó bà H đã đến nhà bà T lấy số tiền 40.000.000 đồng này nên ông T, bà H vẫn còn nợ bà 40.000.000 đồng, sau đó ông T cũng đã trả hết số tiền 40.000.000 đồng nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người làm chứng trình bày:

1/ Ông Ngô Đức L tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày:

Năm 1999 ông có sang nhượng cho ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị H (thông qua ông H) một lô đất với giá tiền là 120.000.000 đồng. Hiện nay thủ tục đã hoàn tất và ông T, bà H cũng đã được cấp giấy CNQSD đất theo quy định. Nay ông T, bà H có tranh chấp về khối tài sản này thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

2/ Bà Lê Thị N tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà N trình bày:

Năm 1998 vợ chồng bà được nông trường cà phê 49 cấp một lô đất diện tích khoảng 4.700 m2 tại đội 10, nông trường cà phê 49 (nay thuộc thôn 4, xã Phú Xuân). Sau đó đến năm 1999 thì chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Văn T với giá là 02 chỉ vàng. Tại thời điểm chuyển nhượng lô đất chưa có giấy CNQSD đất theo quy định và do chồng bà (hiện đã chết) trực tiếp giao dịch với ông T nên bà không biết thời điểm nhận chuyển nhượng đất thì ông Thân đã có vợ hay chưa.

3/ Ông Phạm Văn N tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày:

Năm 1991 đến năm 2000 ông là Bí thư chi bộ đội 10 thuộc nông trường cà phê 49 nên có biết ông Hoàng Văn T có làm công nhân tại nông trường nhưng bắt đầu làm từ thời gian nào, có nhận khoán vườn cà phê của nông trường hay không thì tôi hoàn toàn không biết. Sau đó năm 1999 ông T có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N 01 lô đất nhưng khi nhận chuyển nhượng ông T đã cưới vợ hay chưa thì ông cũng không biết. Sau đó ông T chuyển đi nơi khác sinh sống.

4/ Ông Nguyễn H tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông H trình bày:

Năm 2013 - 2014 ông có bán phân bón cho vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị H, đã thanh toán tiền đầy đủ, tính đến năm 2014 thì hai bên không có giao dịch gì với nhau. Từ năm 204 đến nay ông T không giao dịch gì với ông.

5/ Bà Lê Thị L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đều vắng mặt nhưng Tòa án tiến hành làm việc với anh Nguyễn Anh N (con trai bà L) thì anh N xác nhận trong khoảng thời gian từ năm 2916 - 2017 bà L có đi làm thuê cho ông Hoàng Văn T, còn cụ thể làm công việc gì và số tiền bao nhiêu thì anh hoàn toàn không biết. Hiện nay bà L đã đi Đắk Nông làm ăn và không có địa chỉ cụ thể nên anh không thể cung cấp địa chỉ của bà L cho Tòa án.

6/ Bà Trịnh Thị B tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà B trình bày:

Bà xác nhận trong khoảng thời gian từ năm 2016 - 2017 bà có làm thuê cho ông Hoàng Văn T, công việc cụ thể là đảo đất, cắt cành, hái tiêu. Ông Hoàng Văn T là người trực tiếp thuê và trả tiền cho bà còn làm bao nhiêu công và số tiền cụ thể bao nhiêu thì thời gian đã lâu nên bà không nhớ chính xác.

7/ Anh Hoàng Tuấn A tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh Tuấn A trình bày:

Tháng 5/2016 anh có nhận khoan hố cho gia đình ông T, tổng số lượng là 400 hố x 2.000 đồng = 800.000 đồng. Sau đó tháng 9/2017 ông T có tìm nhờ anh ký tên xác nhận số tiền khoan hố tiêu, tuy nhiên không nói rõ số tiền bao nhiêu, sau này anh mới biết ông T kê khai số tiền khoan hố là 2.500.000 đồng, anh xác nhận khoan hố trồng tiêu cho gia đình ông T là với số tiền 800.000 đồng.

8/ Ông Nguyễn Doãn H tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông H trình bày:

Tháng 03/2016 có nhận nhổ cây cà phê, đảo đất cho ông Hoàng Văn T, số tiền 4.800.000 đồng. Sau đó tháng 9/2017 ông T có nhờ ký tên xác nhận số tiền nhổ cây, đảo đất, sau này anh mới biết ông T kê khai số tiền nhổ cây là 6.000.000 đồng. Ngoài ra trong năm 2016, 2017 ông không mua bán phân bón gì với ông T.

9/ Bà Ngô Thị T tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày:

Khoảng thời gian năm 2013, 2014 vợ chồng ông T, bà H có gởi cà phê tại đại lý của bà sau đó đã bán hết vào năm 2014. Từ năm 2014 đến nay ông T không bán gởi cà phê tại đại lý của bà. Đối với hóa đơn xác nhận năm 2016 ông T có bán 2.000 kg cà phê và trả 2.000 kg cà phê, vì cả nể nên bà ký chứ hoàn toàn không có.

10/ Bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày: Tháng 4/2016 dương lịch, ông Hoàng Văn T có bán cho bà 600 kg hạt tiêu, giá 150.000 đồng/kg thành tiền là 90.000.000 đồng. Bà giao tiền trực tiếp cho ông T, không có mặt bà H (vợ ông T).

Trong quá trình giải quyết vụ án, do các đương sự không tự nguyện thỏa thuận được giá trị tài sản đang tranh chấp nên ngày 25/10/2018 Tòa án đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản đang tranh chấp như sau:

Lô đất diện tích 2.215 m2 + tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà, sân phơi, công trình phụ; 01 giếng sâu 16m, 01 máy bơm nước và 150 trụ tiêu (92 trụ tiêu xây gạch, 58 trụ xi măng); 01 cây sầu riêng, 13 cây muồng có tổng giá trị: 438.840.000 đồng.

Lô đất diện tích 3.869 m2 + tài sản trên đất gồm: 300 cây cà phê kinh doanh, 26 trụ tiêu bê tông; 02 cây sầu riêng có tổng giá trị: 412.732.800 đồng. Đối với 01 giếng khoan sâu 75 m + bơm + điện 3 pha các đương sự thỏa thuận không định giá.

Giá thị trường tại thời điểm định giá: 6.084 m2 x 120.000.000 đồng = 820.800.000 đồng.

Đây là cơ sở để HĐXX xem xét phân chia tài sản và tính mức án phí cho các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đều diện tích hai lô đất và tài sản gắn liền trên đất, khấu trừ chi phí hợp lý là số tiền 34.100.000 đồng, còn lại chia đôi cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Xét qua đơn khởi kiện của nguyên đơn, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp tài sản sau ly hôn", bị đơn ông Hoàng Văn T có nơi cư trú tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đ. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung: Tháng 9 năm 1992 bà H và ông T kết hôn, chung sống có 03 con chung. Đến ngày 01/4/2016 được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 25/2016/QDST-HNGĐ, về con chung các cháu đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

[4] Về chia tài sản sau ly hôn:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với tài sản là lô đất diện tích 3.869 m2 + tài sản trên đất và lô đất diện tích 2.215 m2 + tài sản trên đất.

HĐXX xét thấy nguồn gốc hai lô đất này là nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H và ông T đều xác nhận năm 1989 trước khi kết hôn, do làm công nhân nên ông T đã được nông trường cà phê 49 cấp cho một diện tích đất. Sau khi được cấp đất thì ông T kết hôn với bà H và cùng đầu tư, canh tác trên diện tích đất này. Như vậy ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà H, nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng 02 lô đất đất và làm nhà một phần do ông T, bà H canh tác và bán diện tích đất mà ông T được cấp. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia theo tỷ lệ 60/40, ông T được chia 60% giá trị nhà đất, bà H được chia 40% giá trị nhà đất. Không chấp nhận yêu cầu của bà H xin được hưởng 50% giá trị nhà đất và không chấp nhận ý kiến của ông T chỉ chia cho bà H 1/3 diện tích đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả ông T, bà H đều có nguyện vọng giao lô đất có nhà cho bà H quản lý, sử dụng, xét bà H và các con đang sinh sống, sử dụng ngôi nhà này do đó nên giao cho bà H quản lý, sử dụng lô đất có nhà để bà H ổn định cuộc sống, buộc bà H thanh toán cho ông T trị giá lô đất do chênh lệch tài sản là hợp lý.

[4.2] Đối với tài sản chung là số tiền 211.200.000 đồng do bán số lượng 4.000 kg cà phê nhân xô và 600 kg hạt tiêu khô. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông T trình bày chỉ bán 2.000 kg cà phê và 600 kg tiêu được 150.600.000 đồng, nhưng ông đã đầu tư chăm sóc cà phê, tiêu, trả nợ hết 190.500.000 đồng, số cà phê 2.000 kg còn lại do bà H bán. Tuy nhiên bà H không đồng ý và cho rằng ông T bán toàn bộ, bà đồng ý khấu trừ số tiền 34.100.000 đồng bao gồm: Thuê máy nhổ cây cà + đảo đất của: 4.800.000 đồng; Thuê máy khoan hố: 800.000 đồng; Mua giống cây tiêu, cà phê, bơ, sầu riêng: 6.500.000 đồng; Tiền mua cây gòn để trồng tiêu: 4.000.000 đồng; Mua phân bò: 3.500.000 đồng; Gởi cho cháu L, cháu B đi học là: 14.500.000 đồng. Số tiền còn lại là 177.100.000 đồng yêu cầu ông Thân phải giao lại cho bà 1/2.

HĐXX xét thấy: Căn cứ lời khai của người làm chứng bà Ngô Thị T thì từ năm 2014 đến nay ông T không bán, gởi cà phê tại đại lý của bà. Như vậy không có cơ sở chấp nhận lời khai của ông T về việc bà H bán 2.000 kg cà phê nhân xô mà số lượng 4.000 kg cà phê nhân xô và 600 kg hạt tiêu khô là do ông T bán, sử dụng.

Đối với lời khai của ông T về việc đã sử dụng số tiền bán cà phê, tiêu để tái đầu tư, chi tiêu sinh hoạt, trả nợ, gởi tiền học cho con, nên không đồng ý thanh toán lại cho bà H. Tuy nhiên căn cứ lời khai của các đương sự, của người làm chứng thì số tiền ông Thân dùng vào chi phí tái đầu tư, gởi tiền học cho con quá cao so với chi phí thực tế, ông T cũng không mua phân bón tại đại lý của ông Nguyễn H và ông Lê Doãn H. Như vậy không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T, cần buộc ông T phải giao lại cho bà H ½ số tiền còn lại sau khi đã trừ chi phí hợp lý là 34.100.000 đồng.

[5] Đối với tài sản chung là lô đất diện tích 4.154 m2 + tài sản trên đất và lô đất diện tích 4.844 m2 + trên đất do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Thanh P, anh Hoàng Ngọc L, anh Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị X không có yêu cầu gì trong vụ án này nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng về nội dung vụ án là có căn cứ để chấp nhận một phần.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Là số tiền 3.400.000 đồng, do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên cần buộc ông T phải thanh toán cho bà Hương số tiền 1.700.000 đồng.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được phân chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 217; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình.

Áp dụng Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về chia tài sản chung sau ly hôn.

[1] Bà Trần Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.215 m2 + tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây diện tích 80m2, trong đó năm 2003 xây 32 m2 và năm 2014 xây thêm 46m2; 01 giếng đào 16 mét, đường kính 1,2 mét; sân phơi xi măng và 92 trụ tiêu (trụ gạch tròn) trồng năm 2008; 63 trụ tiêu (trụ bê tông) tọa lạc tại thôn T , xã E theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 848940 ngày 22/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp mang tên hộ Trần Thị H, tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23, có tứ cận: Đông giáp đường liên xã, tây giáp đường liên thôn, nam giáp đất ông H, bà T và bắc giáp lô đất 3.869 m2. Tổng trị giá đất + tài sản trên đất là: 438.840.600 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi ngàn sáu trăm đồng).

[1.2] Bà Trần Thị H phải thanh toán cho anh ông Hoàng Văn T phần giá trị tài sản ông T được hưởng là: 92.211.400 đồng (Chín mươi hai triệu hai trăm mười một ngàn bốn trăm đồng).

[1.3] Bà Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 88.550.000.000 đồng là số tiền còn lại sau khi bán 4.000 kg cà phê nhân xô và 600 kg hạt tiêu khô do ông Hoàng Văn T thanh toán lại.

Tổng giá trị tài sản thực tế bà Trần Thị H được hưởng là 429.179.200 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng).

[2] Ông Hoàng Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.869 m2 + tài sản trên đất là 300 cây cà phê trồng năm 2001; 37 trụ tiêu trồng năm 2012 tạo lạc tại

thôn T, xã E theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 061081 ngày 18/8/2001 do UBND huyện K cấp hộ ông Hoàng Văn T, tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 23, có tứ cận: phía đông giáp đất đường liên xã; phía tây giáp đường liên thôn; phía nam giáp đất ông C, bà B; phía bắc giáp lô đất 2.215 m2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất + tài sản trên đất là: 412.732.800 đồng (Bốn trăm mười hai triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng).

[2.1] Ông Hoàng Văn T được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 92.211.400 đồng (Chín mươi hai triệu hai trăm mười một ngàn bốn trăm đồng) là tiền chênh lệch tài sản do bà Trần Thị H thanh toán lại.

[2.2] Ông Hoàng Văn T được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 88.550.000.000 đồng trong số tiền 177.200.000 đồng do ông T bán 600 kg hạt tiêu khô và 4.000 kg cà phê nhân xô mà ông T đang quản lý.

[2.3] Ông Hoàng Văn T phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 88.550.000 đồng là tiền bán 4.000 kg cà phê và 600 kg hạt tiêu còn lại.

Tổng giá trị tài sản thực tế ông Hoàng Văn T được hưởng là 599.493.800 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu bốn trăm chín mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng).

[3] Công nhận ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị H về việc ông T, bà H được sử dụng chung 01 giếng khoan sâu 75m + 01 bơm hỏa tiễn, 01 đồng hồ điện 3 pha nằm trên diện tích đất 3.869 m2.

Ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục thay đổi người đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Hoàng Văn T phải nộp 1.700.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 1.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản sau khi thu được của ông Hoàng Văn T.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị H phải nộp 21.167.168 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được khấu trừ trong số tiền 2.500.000 đồng bà Trần Thị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0038254 ngày 12/4/2016. Bà Trần Thị H còn phải nộp 18.667.168 đồng.

Ông Hoàng Văn T phải nộp 27.979.752 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND huyện Krông Năng;*
- *Chi cục THADS huyện Krông Năng;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Thu Trang